



guāng tóu

光头

noun · bald head; shaved head

Example Sentences

Tā tì le yī gè guāng tóu kàn qǐ lái hěn jīng shén.
他剃了一个光头，看起来很精神。

He shaved his head bald and looks very energetic.

Nà gè guāng tóu nán rén shì wǒ de lín jū.
那个光头男人是我的邻居。

That bald man is my neighbor.

Trace each character, then write the word on your own.

光	光	光	光	光	光	光	光	光		
头	头	头	头	头	头	头	头			